

Số: 46/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, dự toán chi thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 1)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ NĂM
(KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, dự toán chi thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 1) và Báo cáo thẩm tra số 200/BC-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, dự toán chi thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 1)

1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình cho 117 xã số tiền 1.733.408 triệu đồng.

2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, dự toán chi thường xuyên năm 2026

2.1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình cho 117 xã số tiền 184.256 triệu đồng.

2.2. Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên năm 2026 (đợt 1) với tổng kinh phí: 160.180 triệu đồng; trong đó:

a) Đơn vị cấp tỉnh: 16.018 triệu đồng.

b) Ủy ban nhân dân các xã: 144.162 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu: Số 01, số 02, số 03 kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí

Nguồn ngân sách trung ương được giao tại Quyết định số 1160/QĐ-TTg; Quyết định số 1278/QĐ-TTg.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XX, Kỳ họp thứ năm (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hầu Minh Lợi

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất				Hợp phần thứ hai	Ghi chú
			Tổng cộng	Nội dung thành phần số 01	Nội dung thành phần số 02	Nội dung thành phần số 07	Nội dung thành phần số 01	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	1.733.408	1.568.879	12.027	1.553.718	3.134	164.529	
1	Xã Thượng Lâm	15.605	8.733		8.733		6.872	
2	Xã Lâm Bình	14.981	6.889		6.889		8.092	
3	Xã Minh Quang	18.310	8.532		8.532		9.778	
4	Xã Bình An	13.732	8.501		8.501		5.231	
5	Xã Côn Lôn	13.316	13.316		13.316			
6	Xã Yên Hoa	13.108	13.108		11.775	1.333		
7	Xã Thượng Nông	13.525	3.415		3.415		10.110	
8	Xã Hồng Thái	16.437	12.437		12.437		4.000	
9	Xã Nà Hang	12.484	7.595		7.595		4.889	
10	Xã Tân Mỹ	18.310	18.310		18.310			
11	Xã Yên Lập	15.605	12.049		12.049		3.556	
12	Xã Tân An	16.229	16.229		16.229			
13	Xã Chiêm Hoá	12.277	12.277		12.277			
14	Xã Hoà An	17.894	17.894		17.894			
15	Xã Kiên Đài	15.189	15.189		15.189			
16	Xã Tri Phú	16.021	12.021		12.021		4.000	
17	Xã Kim Bình	13.732	13.732		13.732			
18	Xã Yên Nguyên	11.445	11.445		11.445			
19	Xã Yên Phú	11.652	11.156		11.156		496	
20	Xã Bạch Xa	14.981	14.714		14.714		267	
21	Xã Phù Lưu	10.404	10.404		10.404			
22	Xã Hàm Yên	11.444	11.444		11.444			
23	Xã Bình Xa	11.860	11.860		11.860			
24	Xã Thái Sơn	11.652	11.652		11.652			
25	Xã Thái Hoà	7.490	7.490		7.490			
26	Xã Hùng Lợi	16.437	13.326		13.326		3.111	
27	Xã Trung Sơn	14.356	14.356		14.356			
28	Xã Thái Bình	11.444	11.444		11.444			
29	Xã Tân Long	17.062	15.595		15.595		1.467	
30	Xã Xuân Vân	11.444	11.444		11.444			
31	Xã Lục Hành	16.853	16.853		16.853			
32	Xã Yên Sơn	11.443	9.764		9.764		1.679	
33	Xã Nhữ Khê	11.028	11.028		11.028			
34	Xã Tân Trào	12.484	12.484		12.484			
35	Xã Minh Thanh	14.148	14.148		14.148			
36	Xã Sơn Dương	11.444	11.444		11.444			
37	Xã Bình Ca	11.444	11.444		11.444			
38	Xã Tân Thanh	14.565	14.565		14.565			
39	Xã Sơn Thủy	7.282	7.282		7.282			
40	Xã Phú Lương	8.531	5.775		5.775		2.756	
41	Xã Trường Sinh	11.860	11.860		11.860			
42	Xã Hồng Sơn	11.444	11.444		11.444			
43	Xã Đông Thọ	16.645	16.645		16.645			
44	Xã Trung Hà	13.732	9.288		9.288		4.444	
45	Xã Kiến Thiết	13.108	13.108		13.108			
46	Xã Hùng Đức	16.229	16.229		16.229			
47	Xã Sùng Máng	14.773	14.773		14.773			
48	Xã Sơn Vĩ	21.223	12.556		12.556		8.667	
49	Xã Mèo Vạc	20.598	11.422		11.422		9.176	
50	Xã Khâu Vai	17.894	17.894		17.894			

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất				Hợp phần thứ hai	Ghi chú
			Tổng cộng	Nội dung thành phần số 01	Nội dung thành phần số 02	Nội dung thành phần số 07	Nội dung thành phần số 01	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
51	Xã Niêm Sơn	14.148	14.148		14.148			
52	Xã Tát Ngà	14.981	14.981		14.981			
53	Xã Lũng Cú	18.726	16.948		16.948		1.778	
54	Xã Đồng Văn	23.720	23.720		23.720			
55	Xã Sà Phìn	19.143	15.587		15.587		3.556	
56	Xã Phó Bảng	18.309	17.700		17.700		609	
57	Xã Lũng Phìn	17.270	11.702		11.702		5.568	
58	Xã Thắng Mố	18.934	18.934		18.934			
59	Xã Bạch Đích	23.304	23.304		23.304			
60	Xã Yên Minh	23.928	13.778		13.778		10.150	
61	Xã Mậu Duệ	19.766	19.766		19.766			
62	Xã Du Già	16.021	16.021		16.021			
63	Xã Đường Thượng	17.270	17.270		17.270			
64	Xã Ngọc Long	15.605	15.605		15.605			
65	Xã Lũng Tám	13.940	8.000		8.000		5.940	
66	Xã Cán Tỷ	14.981	8.314		8.314		6.667	
67	Xã Nghĩa Thuận	14.565	14.565		14.565			
68	Xã Quản Bạ	16.021	16.021		16.021			
69	Xã Tùng Vài	17.061	17.061		17.061			
70	Xã Yên Cường	14.565	14.565		14.565			
71	Xã Đường Hồng	16.230	10.067		10.067		6.163	
72	Xã Bắc Mê	15.605	9.969	444	9.525		5.636	
73	Xã Minh Ngọc	13.940	13.940		13.940			
74	Xã Minh Sơn	13.108	10.264		10.264		2.844	
75	Xã Giáp Trung	12.900	12.900	444	12.456			
76	Xã Ngọc Đường	15.605	15.605	889	14.716			
77	Xã Lao Chải	13.732	5.330		5.330		8.402	
78	Xã Thanh Thủy	16.645	16.645		16.645			
79	Xã Phú Linh	17.478	17.478		17.478			
80	Xã Linh Hồ	19.142	19.142	889	18.253			
81	Xã Bạch Ngọc	13.316	13.316		13.316			
82	Xã Vị Xuyên	8.115	8.115		8.115			
83	Xã Việt Lâm	15.189	13.189		13.189		2.000	
84	Xã Minh Tân	14.356	14.356		14.356			
85	Xã Thuận Hòa	13.316	13.316		13.316			
86	Xã Tùng Bá	16.645	16.645		16.645			
87	Xã Thượng Sơn	12.900	12.900		12.900			
88	Xã Cao Bồ	12.692	12.692		12.692			
89	Xã Tân Quang	15.813	13.724	2.150	11.574		2.089	
90	Xã Đồng Tâm	14.356	14.356		14.356			
91	Xã Liên Hiệp	15.813	15.813		15.813			
92	Xã Bằng Hành	11.652	11.652		11.652			
93	Xã Bắc Quang	8.323	8.323		8.323			
94	Xã Hùng An	12.068	12.068		12.068			
95	Xã Vĩnh Tuy	11.651	11.651	933	10.718			
96	Xã Đồng Yên	10.404	10.404	889	9.515			
97	Xã Tiên Yên	17.270	17.270		17.181	89		
98	Xã Xuân Giang	15.606	15.606	1.156	14.294	156		
99	Xã Bằng Lang	15.813	15.813		15.813			
100	Xã Yên Thành	14.356	14.356		14.356			
101	Xã Quang Bình	16.230	16.230		16.230			
102	Xã Tân Trịnh	10.820	10.820	141	10.679			
103	Xã Tiên Nguyên	16.229	16.229	622	15.607			
104	Xã Thông Nguyên	18.102	18.102		18.102			
105	Xã Hồ Thầu	15.605	14.739		14.739		866	
106	Xã Nậm Dịch	16.022	16.022		15.244	778		

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất				Hợp phần thứ hai	Ghi chú
			Tổng cộng	Nội dung thành phần số 01	Nội dung thành phần số 02	Nội dung thành phần số 07	Nội dung thành phần số 01	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
107	Xã Tân Tiến	16.230	16.230	800	14.652	778		
108	Xã Hoàng Su Phì	17.061	17.061	1.337	15.724			
109	Xã Thành Tín	16.229	16.229		16.229			
110	Xã Bán Máy	16.021	16.021		16.021			
111	Xã Pờ Ly Ngải	14.981	13.447		13.447		1.534	
112	Xã Xín Mần	15.813	14.391		14.391		1.422	
113	Xã Pà Vây Sù	17.685	11.160		11.160		6.525	
114	Xã Nấm Dẩn	12.692	12.692		12.692			
115	Xã Trung Thịnh	12.900	8.711	1.333	7.378		4.189	
116	Xã Khuôn Lùng	16.021	16.021		16.021			
117	Xã Quảng Nguyên	13.316	13.316		13.316			

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất				Hợp phần thứ hai	Ghi chú
			Tổng cộng	Nội dung thành phần số 01	Nội dung thành phần số 02	Nội dung thành phần số 07	Nội dung thành phần số 01	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	184.256	174.963	141	174.600	222	9.293	
1	Xã Thượng Lâm	1.659	992		992		667	
2	Xã Lâm Bình	1.592	1.111		1.111		481	
3	Xã Minh Quang	1.946	-				1.946	
4	Xã Bình An	1.460	860		860		600	
5	Xã Côn Lôn	1.416	1.416		1.416			
6	Xã Yên Hoa	1.393	1.393		1.393			
7	Xã Thượng Nông	1.438	1.438		1.438			
8	Xã Hồng Thái	1.747	1.747		1.747			
9	Xã Nà Hang	1.327	1.327		1.327			
10	Xã Tân Mỹ	1.946	1.946		1.946			
11	Xã Yên Lập	1.659	1.659		1.659			
12	Xã Tân An	1.725	1.725		1.725			
13	Xã Chiêm Hoá	1.305	1.305		1.305			
14	Xã Hoà An	1.902	1.902		1.902			
15	Xã Kiên Đài	1.615	1.615		1.615			
16	Xã Tri Phú	1.703	1.703		1.703			
17	Xã Kim Bình	1.460	1.460		1.460			
18	Xã Yên Nguyên	1.216	1.216		1.216			
19	Xã Yên Phú	1.239	1.239		1.239			
20	Xã Bạch Xa	1.593	1.326		1.326		267	
21	Xã Phù Lưu	1.106	1.106		1.106			
22	Xã Hàm Yên	1.216	1.216		1.216			
23	Xã Bình Xa	1.260	1.260		1.260			
24	Xã Thái Sơn	1.239	1.239		1.239			
25	Xã Thái Hoà	796	796		796			
26	Xã Hùng Lợi	1.747	1.747		1.747			
27	Xã Trung Sơn	1.526	1.526		1.526			
28	Xã Thái Bình	1.216	1.216		1.216			
29	Xã Tân Long	1.814	1.814		1.814			
30	Xã Xuân Vân	1.216	1.216		1.216			
31	Xã Lục Hành	1.792	1.792		1.792			
32	Xã Yên Sơn	1.216	1.216		1.216			
33	Xã Nhữ Khê	1.172	1.172		1.172			
34	Xã Tân Trào	1.327	1.327		1.327			
35	Xã Minh Thanh	1.504	1.504		1.504			
36	Xã Sơn Dương	1.216	1.216		1.216			
37	Xã Bình Ca	1.216	1.216		1.216			
38	Xã Tân Thanh	1.548	1.548		1.548			
39	Xã Sơn Thủy	774	774		774			
40	Xã Phú Lương	907	907		907			
41	Xã Trường Sinh	1.260	1.260		1.260			
42	Xã Hồng Sơn	1.216	1.216		1.216			
43	Xã Đông Thọ	1.769	1.769		1.769			
44	Xã Trung Hà	1.460	1.460		1.460			
45	Xã Kiến Thiết	1.393	1.393		1.393			
46	Xã Hùng Đức	1.725	1.725		1.725			
47	Xã Sùng Máng	1.570	1.570		1.570			
48	Xã Sơn Vĩ	2.256	2.256		2.256			
49	Xã Mèo Vạc	2.190	2.190		2.190			
50	Xã Khâu Vai	1.902	1.902		1.902			
51	Xã Niêm Sơn	1.504	1.504		1.504			
52	Xã Tát Ngà	1.592	1.592		1.592			

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất				Hợp phần thứ hai	Ghi chú
			Tổng cộng	Nội dung thành phần số 01	Nội dung thành phần số 02	Nội dung thành phần số 07	Nội dung thành phần số 01	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
53	Xã Lũng Cú	1.991	1.991		1.991			
54	Xã Đồng Văn	2.521	2.521		2.521			
55	Xã Sà Phìn	2.035	2.035		2.035			
56	Xã Phố Bàng	1.946	1.337		1.337		609	
57	Xã Lũng Phìn	1.836	1.680		1.680		156	
58	Xã Thảng Mố	2.012	2.012		2.012			
59	Xã Bạch Đích	2.477	2.477		2.477			
60	Xã Yên Minh	2.544	1.360		1.360		1.184	
61	Xã Mậu Duệ	2.101	2.101		2.101			
62	Xã Du Già	1.703	1.703		1.703			
63	Xã Đường Thượng	1.836	1.836		1.836			
64	Xã Ngọc Long	1.659	1.659		1.659			
65	Xã Lũng Tám	1.482	1.482		1.482			
66	Xã Cán Tỷ	1.592	1.592		1.592			
67	Xã Nghĩa Thuận	1.548	1.548		1.548			
68	Xã Quàn Bạ	1.703	1.703		1.703			
69	Xã Tùng Vài	1.814	1.814		1.814			
70	Xã Yên Cường	1.548	1.548		1.548			
71	Xã Đường Hồng	1.725	1.725		1.725			
72	Xã Bắc Mê	1.659	1.659		1.659			
73	Xã Minh Ngọc	1.482	1.482		1.482			
74	Xã Minh Sơn	1.393	1.393		1.393			
75	Xã Giáp Trung	1.371	1.371		1.371			
76	Xã Ngọc Đường	1.659	1.659		1.659			
77	Xã Lao Chải	1.460	1.460		1.460			
78	Xã Thanh Thủy	1.769	1.769		1.769			
79	Xã Phú Linh	1.858	1.858		1.858			
80	Xã Linh Hồ	2.035	2.035		2.035			
81	Xã Bạch Ngọc	1.416	1.416		1.416			
82	Xã Vị Xuyên	863	863		863			
83	Xã Việt Lâm	1.615	1.615		1.615			
84	Xã Minh Tân	1.526	1.526		1.526			
85	Xã Thuận Hòa	1.416	1.416		1.416			
86	Xã Tùng Bá	1.769	1.769		1.769			
87	Xã Thượng Sơn	1.371	1.371		1.371			
88	Xã Cao Bồ	1.349	1.349		1.349			
89	Xã Tân Quang	1.680	1.680		1.680			
90	Xã Đồng Tâm	1.526	1.526		1.526			
91	Xã Liên Hiệp	1.681	1.681		1.681			
92	Xã Bằng Hành	1.239	1.239		1.239			
93	Xã Bắc Quang	884	884		884			
94	Xã Hùng An	1.283	1.283		1.283			
95	Xã Vĩnh Tuy	1.239	1.239		1.239			
96	Xã Đồng Yên	1.106	1.106		884	222		
97	Xã Tiên Yên	1.836	1.836		1.836			
98	Xã Xuân Giang	1.659	1.659		1.659			
99	Xã Bằng Lang	1.681	1.681		1.681			
100	Xã Yên Thành	1.526	1.526		1.526			
101	Xã Quang Bình	1.725	1.725		1.725			
102	Xã Tân Trịnh	1.150	1.150	141	1.009			
103	Xã Tiên Nguyên	1.725	1.725		1.725			
104	Xã Thông Nguyên	1.924	1.924		1.924			
105	Xã Hồ Thầu	1.659	1.659		1.659			
106	Xã Nậm Dịch	1.703	1.703		1.703			
107	Xã Tân Tiến	1.725	-				1.725	
108	Xã Hoàng Su Phì	1.814	1.814		1.814			
109	Xã Thàng Tín	1.725	1.725		1.725			
110	Xã Bản Máy	1.703	1.703		1.703			

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất				Hợp phần thứ hai	Ghi chú
			Tổng cộng	Nội dung thành phần số 01	Nội dung thành phần số 02	Nội dung thành phần số 07	Nội dung thành phần số 01	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
111	Xã Pờ Ly Ngài	1.593	926		926		667	
112	Xã Xín Mần	1.681	1.681		1.681			
113	Xã Pà Vây Sù	1.880	889		889		991	
114	Xã Nấm Dẩn	1.349	1.349		1.349			
115	Xã Trung Thịnh	1.371	1.371		1.371			
116	Xã Khuôn Lùng	1.703	1.703		1.703			
117	Xã Quảng Nguyên	1.416	1.416		1.416			

PHÂN BỐ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất											Hợp phần thứ hai					
			Tổng cộng	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05	NDTP số 06	NDTP số 07	NDTP số 08	NDTP số 09	NDTP số 10	Tổng cộng	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	160.180	118.672	1.000	55.178	27.955	3.906	1.170	2.943	1.545	5.150	8.346	11.479	41.508	8.874	20.488	4.073	1.200	6.873
I	CẤP TỈNH	16.018	9.274	-	-	823	690	-	-	1.000	-	2.789	3.972	6.744	2.200	2.754	400	-	1.390
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.252	4.598			823				1.000			2.775	1.654		1.654			
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.990	-											1.990	200		400		1.390
3	Sở Khoa học và Công nghệ	474	474										474						
4	Sở Công Thương	1.180	80										80	1.100		1.100			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.490	490				490							2.000	2.000				
6	Sở Nội vụ	250	250				200						50						
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100	100										100						
8	Công an tỉnh	3.282	3.282									2.789	493						
II	CẤP XÃ	144.162	109.398	1.000	55.178	27.132	3.216	1.170	2.943	545	5.150	5.557	7.507	34.764	6.674	17.734	3.673	1.200	5.483
1	Xã Thượng Lâm	1.298	1.298			1.148	50		100										
2	Xã Lâm Bình	1.246	1.246		946				300										
3	Xã Minh Quang	1.523	1.523		1.523														
4	Xã Bình An	1.142	200									200		942	320	200			422
5	Xã Côn Lôn	1.107	190				40	120			30			917		917			
6	Xã Yên Hoa	1.090	840				200	210			380		50	250			50		200
7	Xã Thượng Nông	1.125	525		500								25	600		600			
8	Xã Hồng Thái	1.367	867		750				117					500			100		400
9	Xã Nà Hang	1.038	1.038		600		313				125								
10	Xã Tân Mỹ	1.523	1.000		1.000									523		400			123
11	Xã Yên Lập	1.298	783		748			25					10	515	240	275			
12	Xã Tân An	1.350	1.350		1.250								100						
13	Xã Chiêm Hoá	1.021	821		300				150			251	120	200					200
14	Xã Hoà An	1.488	1.403			1.353							50	85		85			
15	Xã Kiên Đài	1.263	1.013		720							200	93	250					250
16	Xã Trí Phú	1.332	1.332	1.000			100						232						
17	Xã Kim Bình	1.142	250				100						150	892			250		642
18	Xã Yên Nguyên	953	843			573						200	70	110			50		60
19	Xã Yên Phú	969	400			400								569		569			
20	Xã Bạch Xá	1.246	1.100		800	100						200		146			146		
21	Xã Phù Lưu	865	710		200	200		200				100	10	155			155		
22	Xã Hàm Yên	952	500					50					450	452					452
23	Xã Bình Xá	986	136					60					76	850	300	250	50	200	50
24	Xã Thái Sơn	969	962		600	342				10			10	7		7			

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất											Hợp phần thứ hai					
			Tổng cộng	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05	NDTP số 06	NDTP số 07	NDTP số 08	NDTP số 09	NDTP số 10	Tổng cộng	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
25	Xã Thái Hoà	624	524		266						50		208	100			50		50
26	Xã Hùng Lợi	1.367	567		567									800		800			
27	Xã Trung Sơn	1.194	344				80				14	250		850		500	350		
28	Xã Thái Bình	952	952				80					800	72						
29	Xã Tân Long	1.419	1.289			1.200							89	130			30		100
30	Xã Xuân Vân	952	952				80					800	72						
31	Xã Lục Hành	1.402	1.402		902	500													
32	Xã Yên Sơn	952	952			800							152						
33	Xã Nhữ Khê	917	767		567	200								150			50		100
34	Xã Tân Trào	1.038	1.038		200	800							38						
35	Xã Minh Thanh	1.177	1.177		1.177														
36	Xã Sơn Dương	952	822		500			52				230	40	130			50		80
37	Xã Bình Ca	952	782		572				100		50		60	170			50		120
38	Xã Tân Thanh	1.211	1.211		450	761													
39	Xã Sơn Thủy	606	606						100		50	426	30						
40	Xã Phú Lương	709	709		109	400						200							
41	Xã Trường Sinh	986	986		936								50						
42	Xã Hồng Sơn	952	952		952														
43	Xã Đông Thọ	1.384	1.254		1.150		20			24			60	130			130		
44	Xã Trung Hà	1.142	692		617	50							25	450		450			
45	Xã Kiến Thiết	1.090	990		340	500	50			100				100	100				
46	Xã Hùng Đức	1.350	1.250		1.150					100				100			100		
47	Xã Sùng Máng	1.229	1.229		1.229														
48	Xã Sơn Vĩ	1.765	630		480								150	1.135		1.135			
49	Xã Mèo Vạc	1.713	1.453			543					910			260			260		
50	Xã Khâu Vai	1.488	1.488		1.488														
51	Xã Niêm Sơn	1.177	1.177								1.177								
52	Xã Tát Ngà	1.246	1.246		1.174								72						
53	Xã Lũng Cú	1.557	1.334		396	150	220		100			110	358	223		70	33		120
54	Xã Đồng Văn	1.973	350						200	100			50	1.623	264	809	100	300	150
55	Xã Sà Phìn	1.592	512			512								1.080	1.080				
56	Xã Phố Bàng	1.523	923		630							100	193	600		500	100		
57	Xã Lũng Phìn	1.436	1.371		1.351								20	65					65
58	Xã Thảng Mố	1.575	1.575			1.575													
59	Xã Bạch Đích	1.938	1.138		1.138									800		800			
60	Xã Yên Minh	1.990	990		990									1.000	450	550			
61	Xã Mậu Duệ	1.644	1.644			1.644													
62	Xã Du Già	1.332	50										50	1.282		1.282			
63	Xã Đường Thượng	1.436	1.436		1.276	100							60						
64	Xã Ngọc Long	1.298	50										50	1.248		1.248			

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất											Hợp phần thứ hai					
			Tổng cộng	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05	NDTP số 06	NDTP số 07	NDTP số 08	NDTP số 09	NDTP số 10	Tổng cộng	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
65	Xã Lũng Tám	1.159	500		500									659		500	90		69
66	Xã Cán Tỷ	1.246	976			300		176	300				200	270			270		
67	Xã Nghĩa Thuận	1.211	1.061		638						83	200	140	150			150		
68	Xã Quán Bạ	1.332	1.332		1.332														
69	Xã Tùng Vài	1.419	1.119			469	200						450	300					300
70	Xã Yên Cường	1.211	1.055		665	200					190			156					156
71	Xã Đường Hồng	1.350	1.150		100	1.050								200		200			
72	Xã Bắc Mê	1.298	1.298			1.298													
73	Xã Minh Ngọc	1.159	1.159		1.159														
74	Xã Minh Sơn	1.090	900		600		300							190			190		
75	Xã Giáp Trung	1.073	1.073		873								200						
76	Xã Ngọc Đường	1.298	1.148			1.048					50		50	150			100		50
77	Xã Lao Chải	1.142	550		400						80		70	592		468	74		50
78	Xã Thanh Thủy	1.384	1.384		784						450	150							
79	Xã Phú Linh	1.454	1.454		1.454														
80	Xã Linh Hồ	1.592	1.392			842	50		300				200	200			50		150
81	Xã Bạch Ngọc	1.107	700			600	100							407		307			100
82	Xã Vị Xuyên	675	675		425						100		150						
83	Xã Việt Lâm	1.263	263				233				30			1.000	1.000				
84	Xã Minh Tân	1.194	1.194		502	460						160	72						
85	Xã Thuận Hòa	1.107	-											1.107		1.107			
86	Xã Tùng Bá	1.384	1.214		1.190								24	170		50			120
87	Xã Thượng Sơn	1.073	1.073		1.073														
88	Xã Cao Bồ	1.056	496			120			70	156		120	30	560		510			50
89	Xã Tân Quang	1.315	735						415		100	50	170	580			380		200
90	Xã Đồng Tâm	1.194	1.094						500			100	494	100					100
91	Xã Liên Hiệp	1.315	1.315			1.315													
92	Xã Bằng Hành	969	819		250								569	150					150
93	Xã Bắc Quang	692	692			551			41				100						
94	Xã Hùng An	1.004	525		500								25	479		479			
95	Xã Vĩnh Tuy	969	969		500						60	300	109						
96	Xã Đồng Yên	865	865		865														
97	Xã Tiên Yên	1.436	936		200	736								500	500				
98	Xã Xuân Giang	1.298	598					77			521			700				700	
99	Xã Bằng Lang	1.315	1.315			1.315													
100	Xã Yên Thành	1.194	1.194		966							228							
101	Xã Quang Bình	1.350	1.297		897	400								53			53		
102	Xã Tân Trịnh	900	900		510								390						
103	Xã Tiên Nguyên	1.350	1.350			700					650								
104	Xã Thông Nguyên	1.505	1.505		1.505														

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất											Hợp phần thứ hai					
			Tổng cộng	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05	NDTP số 06	NDTP số 07	NDTP số 08	NDTP số 09	NDTP số 10	Tổng cộng	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
105	Xã Hồ Thầu	1.298	812				380				50	182	200	486		486			
106	Xã Nậm Dịch	1.332	1.332		800	532													
107	Xã Tân Tiến	1.350	1.246		130	961		55					100	104					104
108	Xã Hoàng Su Phì	1.419	99										99	1.320	1.320				
109	Xã Thành Tín	1.350	1.350		856	384	110												
110	Xã Bản Máy	1.332	1.332		1.332														
111	Xã Pờ Ly Ngải	1.246	1.016		546		200	50					220	230			150		80
112	Xã Xín Mần	1.315	1.115		555		310	95		55			100	200					200
113	Xã Pà Vầy Sù	1.471	771		771									700	700				
114	Xã Nậm Dẩn	1.056	1.056		1.056														
115	Xã Trung Thịnh	1.073	-											1.073		1.073			
116	Xã Khuôn Lùng	1.332	850		700				150					482	400		62		20
117	Xã Quảng Nguyên	1.107	-											1.107		1.107			